

Bản án số: 226/2024/DS-ST.

Ngày: 24/9/2024.

V/v: Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng
đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phước Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Phượng;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tèo - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 06, 24 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 966/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 485/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 126/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1940;

Địa chỉ: tổ A, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1996; địa chỉ: khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Dương Văn C**, sinh năm 1974;

3.2. Chị **Trương Thị Thu T1**, sinh năm 1980;

3.3. Anh **Dương Văn K**, sinh năm 2003;

3.4. Anh **Dương Hoàng K1**, sinh năm 2007.

Cùng địa chỉ: tổ A, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà **Nguyễn Bích T2**, sinh năm 1960;

- 3.6. Anh **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1978;
3.7. Chị **Phan Ngọc C1**, sinh năm 1978;
3.8. Anh **Nguyễn Văn P1** sinh năm 2003;
3.9. Chị **Nguyễn Thị Hồng E**, sinh năm 1982;
3.10. Chị **Nguyễn Thị Kiều O**, sinh năm 1985;
3.11. Chị **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 2001;
Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. **Ngân hàng thương mại cổ phần C4- Chi nhánh Đ2- Phòng G:**
Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà Đ, ông C, bà L có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 18/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp 500m² nằm trong diện tích 12.528m² thuộc một phần thửa 623, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là do cụ Nguyễn Văn H và cụ Lê Thị H1 (cha, mẹ bà Đ) để lại cho bà Đ. Ngày 25/10/2006, bà Đ được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ H04024 (số bìa AE150524), khi cấp giấy chứng nhận có đo đạc thực tế, khi đo đạc thực tế ông T có ký tên người giáp ranh hay không thì bà Đ không nhớ.

Phần đất nêu trên bà Đ đã sử dụng canh tác lúa trên 45 năm. Đất có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp với kinh thủy lợi;
- Phía tây giáp với rạch Ông Ấu;
- Phía nam giáp với đất ông Huỳnh Văn Bé T4;
- Phía bắc giáp với đất ông Nguyễn Văn T.

Ranh giới giữa diện tích đất của bà Đ với đất của ông T là con đê kéo dài từ phía trước ra phía sau hậu. Bờ đê do cha bà Đ và ông C2 (người bán đất cho ông T) đắp, con đê mỗi người ½ diện tích đất con đê, ở giữa con đê có cắm 02 trụ đá. Trụ đá, đầu ngoài giáp đất bà L1 hiện vẫn còn và cắm ở vị trí cũ. Trụ đá phía sau không còn ở vị trí cũ mà ông T đã xê dịch qua vị trí khác. Bà Đ không trực tiếp sử dụng đất hơn 10 năm nay. Người trực tiếp sử dụng đất là vợ, chồng ông C, bà T1. Ông C, bà T1 trực tiếp canh tác đất hơn 10 năm. Do bà Đ không trực tiếp sử dụng đất nên bờ ruộng có từ thời gian nào thì bà Đ không nhớ.

Trong quá trình sử dụng đất Nhà nước có tiến hành thu hồi diện tích đất của bà Đ vào năm 2021, thu hồi diện tích đất 10.967,5m², bồi thường số tiền tổng cộng 3.459.506.500 đồng.

Diện tích đất còn lại của bà Đ là 1.560,5m². Trong quá trình sử dụng đất bà Đ nhận thấy phần đất giáp với ông Nguyễn Văn T, ranh đất có thay đổi dịch chuyển sâu vào trong phần đất của bà Đ. Nên bà Đ có đo lại xác định diện tích thực tế thì

mới phát hiện diện tích đất giảm đi, thiếu khoảng 500m² so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Đ có yêu cầu đo lại diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp nhưng phía ông T không đồng ý.

Ngày 15/5/2023, bà Đ có làm đơn xin điều chỉnh ranh đất gửi đến tổ hòa giải ấp Mỹ Đông N và Ban hòa giải UBND xã M yêu cầu tổ chức hòa giải để điều chỉnh ranh đất giữa bà Đ với ông T. Ngày 14/6/2023, tổ hòa giải ấp Mỹ Đông N và Ban hòa giải UBND xã M có tiến hành hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành.

Ngày 31/7/2023, bà Đ tiếp tục yêu cầu Ban hòa giải UBND xã M tiến hành hòa giải điều chỉnh ranh đất giữa bà Đ với ông T để trả lại hiện trạng như ban đầu. Ngày 18/8/2023, Ban hòa giải UBND xã M có tiến hành hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành. Sau đó, bà Đ đã nhiều lần yêu cầu ông T điều chỉnh ranh đất trả lại hiện ban đầu nhưng ông T vẫn cố tình lấn chiếm.

Nay, bà Đ yêu cầu xác định ranh giới giữa diện tích đất của bà Đ với đất ông T là phía trước là trụ đá, phía sau là trụ cây do ông C xác định. Ngoài ra bà Đ không có yêu cầu nào khác.

Hộ của bà Đ gồm: Bà Đ, ông C, bà T1, Dương Văn K, Dương Hoàng K1, ngoài ra không còn ai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hiện nay bà Đ đang quản lý, không cầm cố thế chấp cho ai.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 612, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã M, huyện C có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị L1 bán lại cho ông T tổng cộng 03 lần. Lần đầu năm 1992, khi mua có làm giấy nhượng đất, giấy nhượng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M. Năm 1992, ông T mua của ông C2, bà L1 diện tích đất 03 công tầm cắt, giá bao nhiêu ông T không nhớ.

Năm 1999, ông T mua của ông C2, bà L1 diện tích đất 02 công tầm cắt, giá 10.000.000 đồng, khi mua có làm hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M.

Năm 2000, ông T mua của ông C2, bà L1 diện tích đất 03 công tầm cắt, giá 06 cây vàng 24 kr.

Năm 2006, hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.645m². Khi cấp giấy không đo đạc thực tế. Từ năm 2006 đến nay ông T không tiến hành cấp đổi. Hộ ông T gồm: Ông T, bà Nguyễn Bích T2, sinh năm 1960, anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị Hồng E, sinh năm 1982, chị Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1985, chị Phan Ngọc C1, sinh năm 1978 (con dâu), chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 2001 (cháu nội), anh Nguyễn Văn P1 sinh năm 2003 (cháu nội), ngoài ra không còn ai.

Ông T trực tiếp sử dụng đất từ năm 1992 cho đến nay và ông T canh tác lúa. Cạnh giáp đất bà Đ từ trước đến nay ranh giới là bờ ruộng. Từ khi mua đất cho đến nay thì các bên (Ông C2, bà Đ) đã cắm trụ đá xác định ranh đất. Trụ đá từ trước đến nay không thay đổi và hiện nay vẫn còn. Ông T xác định khi cấp giấy không đo

đặc thực tế, nhưng ông C2, bà L1 có xác định đất ngoài thực địa cho ông T biết và chỉ các trụ đá xác định ranh cho ông T và khi ông C2, bà L1 giao đất cho ông T thì có con bà Đ, cha bà Đ (cụ H) chứng kiến và xác định ranh.

Trong quá trình sử dụng đất năm 2023, Nhà nước thu hồi đất của hộ ông T diện tích đất mặt tiền (giáp rạch ông Á) diện tích khoảng 246,3m² và thu hồi diện tích đất 9,6m² giáp đất bà Đ. Ông T xác định diện tích đất bà Đ nhà nước thu hồi gần hết thửa đất, còn phần diện tích đất nhỏ giáp đất bà L1. Diện tích đất bà L1, giáp ranh đất mặt tiền ông T, ông T xác định đã thu hồi gần hết đất của bà L1.

Ông T khẳng định trụ đá cắm trên bờ ruộng giáp đất bà Đ đã có hơn 20 năm rồi, khi mua đất đã có trụ đá sẵn, bờ ruộng đã có từ trước đến nay và từ trước đến nay ông T canh tác lúa trên diện tích đất đã mua mà không ai tranh chấp. Ông T khẳng định không lấn ranh đất bà Đ. Ông T đề nghị Tòa án xác định ranh giới giữa diện tích đất phía trước là trụ đá, bờ ruộng hiện nay và ranh giới đất đã thu hồi. Ông T xác định diện tích đất thu hồi 9,6m² xác định cụ thể như sau: Mốc số 3 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc là trụ đá ở ngoài thực địa, từ trụ đá đến mốc số 2 có chiều dài 1,27m. Từ mốc 3 (trụ đá) kéo theo bờ ruộng hướng đến trụ đá phía trước có chiều dài 15,55m là mốc 1, nối mốc 1 và mốc 2 là diện tích đất thu hồi.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông C, bà T1, anh K thống nhất ý kiến của bà Đ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà T2, anh P, chị C1, anh P1 thống nhất ý kiến của ông T.

- **Theo văn bản số: 985/CNĐT-TCHC ngày 13/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần C4- Chi nhánh Đ2 trình bày:**

Ngân hàng thương mại cổ phần C4-Chi nhánh Đ3 (viết tắt là Ngân hàng) đã nhận được thông báo đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia vụ án dân sự tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Đ và ông T. Xét thấy, phần đất tranh chấp có diện tích nhỏ, giá trị không đáng kể so với diện tích đất ông T đang thế chấp tại Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng đề nghị Tòa án không đưa Ngân hàng tham gia vụ kiện nói trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, nên không có kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: Diện tích đất thuộc thửa 623, tờ bản đồ số 03 có nguồn gốc của cha, mẹ bà Đại Đ1 lại cho bà Đ. Năm 2006, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp không đo đạc thực tế. Diện tích đất thuộc thửa 612, tờ bản đồ số 03 là của ông T nhận chuyển nhượng của ông C2, bà L1. Năm 1992, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp không đo đạc

thực tế. Bà Đ xác định ranh giới giữa diện tích đất của bà Đ với đất ông T trước đây là hàng gáo, nhưng hiện nay hàng gáo không còn. Ông T xác định ranh giới là 02 trụ đá, trụ đá cắm giữa bờ ranh giữa đất ông T với đất bà Đ, trụ đá hiện nay vẫn còn không ai xô dịch. Trong quá trình sử dụng đất nhà nước thu hồi diện tích đất 9,6m² phần giáp diện tích đất của bà Đ. Ngoài ra, diện tích đất tranh chấp ông T sử dụng ổn định từ hơn 10 năm nay. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự; Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của bà Đ; Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 623, tờ bản đồ số 03 cấp cho hộ bà Đ với thửa 612, tờ bản đồ số 03 là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18-A-M6, theo sơ đồ đo đạc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Đ yêu cầu xác định ranh giới giữa thửa số 623, tờ bản đồ số 03 cấp cho hộ bà Đ với thửa 612, tờ bản đồ số 03 cụ thể như sau: từ mốc M18-M5, theo sơ đồ đo đạc. Ông T đề nghị xác định ranh giới giữa thửa 612 với thửa 623 là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18 –M7, theo sơ đồ đo đạc. Tại phiên tòa, ông T đề nghị xác định ranh giới giữa diện tích đất cấp cho hộ ông T với diện tích đất của bà Đ là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18 và đến ranh giới Nhà nước đã thu hồi. Ngoài ra, các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Do bị đơn có địa chỉ tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa 623, 612 cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: bà T1, anh K, Bà T2, anh P, chị C1, anh P1, chị Hồng E, chị O, chị T3 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[4] Xét yêu cầu của bà Đ yêu cầu xác định ranh giới giữa thửa số 623, tờ bản đồ số 03 cấp cho hộ bà Đ với thửa 612, tờ bản đồ số 03 cấp cho hộ ông T cụ thể như sau: từ mốc M18-M5, theo sơ đồ đo đạc. Ông T đề nghị xác định ranh giới giữa thửa 612 với thửa 623 là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18 –M7, theo sơ đồ đo đạc; Tại phiên tòa, ông T đề nghị xác định ranh giới giữa diện tích đất cấp cho hộ ông T với diện tích đất của bà Đ là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18 và đến ranh giới Nhà nước đã thu hồi, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Nguồn gốc Diện tích đất thuộc thửa 623, tờ bản đồ số 03 có nguồn gốc của cha, mẹ bà Đại Đ1 lại cho bà Đ. Năm 2006, bà Đ được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, khi cấp không đo đạc thực tế. Diện tích đất thuộc thửa 612, tờ bản đồ số 03 là của ông T nhận chuyển nhượng của ông C2, bà L1. Năm 1992, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp không đo đạc thực tế.

[6] Căn cứ để bà Đ xác định ranh giới giữa thửa số 623 cấp cho hộ bà Đ với 612 cấp cho hộ ông T cụ thể như sau: từ mốc M18-M6, theo sơ đồ đo đạc vì: Ranh giới trước đất giữa diện tích đất của bà Đ với đất của ông T có hàng gáo xác định ranh, hiện nay hàng gáo không còn. Trước đây diện tích đất bà Đ được ngăn cách với đất của ông T là bờ đê từ trước ra sau hậu. Từ hơn 20 năm nay, ranh giới giữa diện tích đất bà Đ với đất của ông T là 02 trụ đá ranh, trụ ranh được cắm ở vị trí giữa bờ ruộng hiện tại. Diện tích đất của bà Đ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế. Quá trình sử dụng đất nhà nước thu hồi diện tích đất 10.967,5m² của bà Đ. Diện tích đất còn lại của bà Đ là 1.560,5m². Ngoài ra, bà Đ không còn căn cứ nào xác định ranh giới.

[7] Căn cứ để ông T xác định ranh giới giữa thửa 612 với thửa 623 là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18 –M7, theo sơ đồ đo đạc. Tại phiên tòa, ông T đề nghị xác định ranh giới giữa diện tích đất cấp cho hộ ông T với diện tích đất của bà Đ là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18 và đến ranh giới Nhà nước đã thu hồi vì cho rằng: Diện tích đất thuộc thửa 612, là của ông T nhận chuyển nhượng của ông C2, bà L1. Năm 2006, hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cạnh giáp đất của bà Đ từ trước đến nay có cắm trụ đá xác định ranh giới (trụ đá do ông C2, bà Đ và C3). Khi ông T mua đất của ông C2, bà L1 không đo đạc thực tế nhưng giáp đất bà Đ ông C2, bà L1 có xác định 02 trụ đá, trụ đá đã có hơn 20 năm nay, không ai dịch chuyển. Ngoài ra, ông T không còn căn cứ xác định ranh nào khác.

[8] Hiện trạng sử dụng đất thực tế: Ranh giới giữa diện tích đất bà Đ với đất ông T là bờ ruộng, bờ ruộng đã có hơn 20 năm nay. Trên bờ ruộng cắm hai trụ đá, mốc M18, M7 theo sơ đồ đo đạc, 02 trụ đá được cắm ở điểm chính giữa bờ ruộng. Phần diện tích đất bà Đ xác định tại thời điểm Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ông T đang trồng lúa. Theo sơ đồ đo đạc, diện tích đất của bà Đ thiếu so với diện tích đất được cấp. Tuy nhiên, bà Đ không xác định được khi cấp giấy chứng nhận có đo đạc thực tế và phần diện tích đất của bà Đ cạnh giáp ruộng được cấp đến đâu. Diện tích đất của ông T, cạnh giáp đất bà Đ trong quá trình sử dụng đất nhà nước thu hồi diện tích 9,6m². Do đó, có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp hộ ông T đã sử dụng ổn định, liên tục hơn 10 năm nay.

[9] Từ những nhận định trên, chưa có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và chấp nhận đề nghị xác định ranh của ông T. Hội đồng xét xử xác định ranh giới giữa thửa số 623 cấp cho bà Đ với 612 cấp cho hộ ông T là đoạn thẳng nối qua các mốc: M18-A-M6 (A, M6 là ranh giới đất Nhà nước thu hồi của ông T), theo sơ đồ đo đạc là phù hợp theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015. Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ lòng đất đến không gian; cây trồng, vật kiến trúc, công trình xây dựng, tài sản của người nào lấn chiếm ranh giới phải tháo dỡ, di dời, đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

[10] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị xét xử theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp

chấp nhận đề nghị của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự, Điều 203 Luật đất đai xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 623 cấp cho bà Đ với 612 cấp cho hộ ông T là đoạn thẳng nối qua các mốc: M18-A-M6, theo sơ đồ đo đạc. Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[11] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn. Ngoài ra, bà Đ phải chịu 8.443.307 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền trên bà Đ đã nộp và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu xác định ranh giới giữa thửa số 623 cấp cho hộ bà Đ với 612 cấp cho hộ ông T là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18-M6, theo sơ đồ đo đạc.

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 623 cấp cho hộ bà Đ với 612 cấp cho hộ ông T là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M18-A-M6 (A, M6 là ranh giới đất Nhà nước thu hồi của ông T), theo sơ đồ đo đạc ngày 11/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp. Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ lòng đất đến không gian; tài sản, cây trồng, công trình xây dựng, công trình kiến trúc của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải di dời, tháo dỡ hay đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc 11/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2024 của Tòa án).

- Hộ bà Nguyễn Thị Đ, hộ ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Về án phí và chi phí tố tụng khác:

+ Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

+ Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 8.443.307 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Số tiền trên bà Đ đã nộp và chi xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu (HS).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Hữu Hà